| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 13/2021/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2021
*V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

*Các Thẩm phán*: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Ông Nguyễn Duy Sơn.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa***: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1943, "có mặt";

Cư trú: Tổ dân phố Th, thị trấn L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ G là anh Dương Minh Đ, sinh năm 1987; Cư trú: Thôn G1, xã B1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo giấy ủy quyền ngày 22 tháng 02 năm 2021), "có mặt".

*2. Bị đơn:* Ông Trần Duy T, sinh năm 1966, "có mặt";

Cư trú: Tổ dân phố Th, thị trấn L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

*3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Duy B2, sinh năm 1963, vắng mặt;

Cư trú: Tổ dân phố Th, thị trấn L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, có mặt;

Cư trú: Tổ dân phố Đ1, thị trấn L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979, vắng mặt;

Cư trú: Thôn C, xã R, huyện N, tỉnh Đăk Nông.

- Anh Trần Duy K, sinh năm 1991, vắng mặt;

Cư trú: Phố V, phường Kh, quận X, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B2, bà T1, bà H, anh K là chị Tống Thị A, sinh năm 1995, địa chỉ: xã A1, huyện L1, tỉnh Hà Nam ( Theo giấy ủy quyền ngày 29/8/2019), vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Duy T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 3 năm 2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị G, người đại diện theo ủy quyền của cụ G là anh Dương Minh Đ trình bày:

Cụ và chồng cụ là Trần Duy F có 05 người con là: Trần Duy B2, sinh năm 1963; Trần Duy T, sinh năm 1966; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; Nguyễn Thị H, sinh năm 1979, Trần Duy Tr (đã chết năm 1993). Chồng cụ là Trần Duy F, sinh năm 1940 chết ngày 15/2/2010 tại nhà riêng ở tổ dân phố Th, thị trấn L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi cụ F chết bố, mẹ đẻ cụ F không còn ai, cụ F không có cha nuôi, mẹ nuôi, không có con nuôi, con riêng. Năm 1993 con trai cụ là Trần Duy Tr đã chết, anh Tr có một người con trai là Trần Duy K, sinh năm 1991. Hộ gia đình cụ có 01 tài sản chung là 468m$^2$ diện tích đất nông nghiệp quỹ I được cấp cho hộ gia đình gồm bốn nhân khẩu: Nguyễn Thị G, Trần Duy F, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H. Để phục vụ dự án cụm công nghiệp làng nghề của thị trấn L, hộ gia đình cụ bị thu hồi 468m$^2$ diện tích đất nông nghiệp quỹ I. Ngày 30/6/2017, hộ gia đình cụ được hưởng chế độ thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại dự án cụm công nghiệp làng nghề, thị trấn L. Cụ thể tổng diện tích được ưu tiên thuê không thông qua đấu giá là: 110.50m$^2$. Ngày 22/12/2017, hộ gia đình cụ được hỗ trợ đất dịch vụ với diện tích là 15.60 m$^2$. Cụ đã có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất dịch vụ, đất thuê không thông qua đấu giá đối với ông Trần Duy T tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, tuy nhiên trong các cuộc hòa giải do Ủy ban nhân dân thị trấn L chủ trì đều không T.

Hiện nay, diện tích đất 110.50 m$^2$ và 15,60 m$^2$ đang do cụ quản lý và theo giá quy định của nhà nước cho phần diện tích đất 110.50 m$^2$ là 1.200.000 đồng/m$^2$, phần diện tích 15,60 m$^2$ là 4.000.000 đồng/m$^2$. Tổng giá trị của số diện

tích đất 110.50 $m^2$ và 15,60 $m^2$ là 195.000.000 đồng, cụ đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gia đình. Cụ thể: 15,60 $m^2$ đất dịch vụ chia cho bốn người là Nguyễn Thị G, Trần Duy F, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H mỗi người được 3,9 $m^2$.

Tổng diện tích 110.50 $m^2$ đất được ưu tiên thuê không thông qua đấu giá chia cho bốn người là Nguyễn Thị G, Trần Duy F, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H mỗi người được 27,625 $m^2$.

Phân chia di sản thừa kế mà cụ F để lại cho các thừa kế: Cụ F chết không để lại di chúc nên sẽ chia thừa kế theo pháp luật, phần diện tích đất dịch vụ của cụ F 3,9 $m^2$ sẽ chia đều cho vợ và 05 con là: Nguyễn Thị G, Trần Duy B2, Trần Duy T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Trần Duy Tr chết năm 1993 có thừa kế thế vị con là Trần Duy K, sinh năm 1991, mỗi người được 0,65 $m^2$. Phần diện tích đất được ưu tiên thuê không thông qua đấu giá 27,625 $m^2$ chia đều cho vợ là cụ Nguyễn Thị G và 05 con là: Trần Duy B2, Trần Duy T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị H, Trần Duy Tr chết năm 1993 có thừa kế thế vị con là Trần Duy K, sinh năm 1991 mỗi người được hưởng 4,6 $m^2$, cụ xin được sở hữu, sử dụng toàn bộ số đất dịch vụ và chế độ thuê đất không thông qua đấu giá trên và thanh toán bằng tiền cho những người khác.

Tại đơn văn bản ý kiến ngày 26/6/2019 bị đơn ông Trần Duy T trình bày: Ông đã nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý vụ án. Về phần đất dịch vụ và đất 49 năm ở làng nghề như sau: Năm 1985 ông tham gia nhập ngũ, lý lịch của gia đình ông như sau: Bố ông là Trần Duy F, mẹ ông là Nguyễn Thị G, anh trai ông là Trần Duy B2, ông là Trần Duy T, em trai ông là Trần Duy Chung, em gái ông là Trần Thị T1, em gái Trần Thị H, gia đình ông không có con nuôi và ai tên là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị H như trong thông báo về việc thụ lý vụ án, ông xin được tự hòa giải trong nội bộ gia đình. Năm 1987, khi ông xuất ngũ trở về gia đình, trong xã ai cũng có đất rau xanh (đất của bác Hồ cho), lúc bấy giờ ông còn ở chung với bố, mẹ nên ông không rõ thông tin về diện tích đất này. Khi ông lấy vợ, bố mẹ ông cho ông ra ở riêng, bố mẹ ông chia ruộng cho ông thì ông không có một xuất đất rau xanh như mọi người. Nay nhà nước thu hồi đất và đền bù thì ông không có. Đây là việc của gia đình ông đang hòa giải trong gia đình thì mẹ ông nhờ anh Dương Minh Đ khởi kiện ông, ông mong tòa để gia đình ông hòa giải nội bộ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Duy B2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Duy K đều thống nhất với quan điểm của cụ Nguyễn Thị G, đề nghị chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với phần đất dịch vụ được hỗ trợ cho hộ cụ Trần Duy F là 15,6$m^2$ và chế độ thuê

đất không thông qua đấu giá là 110,50m$^2$ cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Trần Duy F theo quy định của pháp luật. Kỷ phần của ông Trần Duy B2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Duy K được hưởng thống nhất cho cụ Nguyễn Thị G, cụ G không phải thanh toán bất kỳ khoản chi phí nào cho ông B2, bà T1, bà H, anh K.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 468, 219, 105, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị G về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với phần đất dịch vụ được hỗ trợ cho hộ cụ Trần Duy F.

Phân chia 15,6m$^2$ đất dịch vụ của hộ cụ Trần Duy F theo phiếu thu số 132 ngày 22/12/2017 như sau:

Cụ Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H mỗi người được chia 4,55m$^2$.

Ông Trần Duy B2, ông Trần Duy T, anh Trần Duy K, mỗi người được chia 0,65 m$^2$.

Giao toàn bộ phần đất dịch vụ 15,6m$^2$ cho cụ Nguyễn Thị G sở hữu và sử dụng. Cụ G phải thanh toán trị giá phần thừa kế đất dịch vụ mà ông Trần Duy T được hưởng từ cụ Trần Duy F là 2.600.000 đồng (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 8 năm 2020, ông Trần Duy T là bị đơn kháng cáo không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm đã chia di sản của bố ông cho bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H vì trong lý lịch gia đình nhà ông không có ai là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị H, chỉ có Trần Thị T1 và Trần Thị H. Mặt khác gia đình ông đang hòa giải nên đề nghị Toà án đình chỉ vụ án để gia đình ông tự giải quyết với nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Duy T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và nộp bản sao Phiếu đăng ký nghĩa vụ quân sự có ghi phần tên tuổi các anh chị em ruột của ông gồm có: anh Trần Duy B2 (bồ đội tại ngũ) và em Trần Duy Tr (16 tuổi), Trần Thị T1 (13 tuổi), Trần Thị H (5 tuổi).

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của

các đương sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của ông Trần Duy T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Duy T.

Nội dung thứ nhất: Không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung và di sản thừa kế cho người tên là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị H.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ và xác minh tại địa phương xác định cụ Nguyễn Thị G và cụ Trần Duy F có 03 người con trai và 02 người con gái là: Trần Duy B2, sinh năm 1963, Trần Duy T, sinh năm 1966, Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 và Trần Duy Tr (đã chết). Tại phiên tòa phúc thẩm cụ G khẳng định bà T1 và bà H là con của cụ và cụ F, do bà T1 và bà H mang họ mẹ nên là họ Nguyễn, còn lại ba người trai mang họ bố là họ Trần. Giấy khai sinh của bà H và bà T1 đều ghi mẹ là Nguyễn Thị G và bố là Trần Duy F. Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H nộp đơn xin xác nhận nhân thân (hai tên là một), bà Trần Thị T1 (tức Nguyễn Thị T1) là một người và Trần Thị H (tức Nguyễn Thị H) là một người, có xác nhận của công an thị trấn L. Do đó ông T khai trong lý lịch gia đình nhà ông không có ai tên là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị H là không đúng. Vì bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H là con gái của cụ Nguyễn Thị G và cụ Trần Duy F và không có tài liệu nào chứng minh bà T1 và bà H thuộc trường hợp "Người không được quyền hưởng di sản" của cụ F theo quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự nên bà T1, bà H được hưởng thừa kế của cụ là Trần Duy F để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H là người được hưởng thừa kế của cụ F và chia tài sản cho hai bà là chính xác. Vì vậy, kháng cáo của ông T về nội dung này không có căn cứ nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Nội dung thứ hai: Đề nghị cấp phúc thẩm đình chỉ vụ án để gia đình ông tự giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm cụ Nguyễn Thị G là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vì gia đình không thống nhất được với nhau. Ông T không cung cấp được tài liệu nào thể hiện sự thỏa thuận của gia đình về việc phân chia tài sản chung và thừa kế. Trong đơn kháng cáo cũng như tại Tòa ông trình bày có di chúc của bố ông để lại nhưng cũng không xuất trình được di chúc cụ F đối với tài sản cụ G đề nghị Tòa án chia. Do nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên cấp phúc thẩm không đình chỉ giải quyết vụ án. Vì vậy đề nghị đình chỉ vụ án của ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong vụ án này, tại phần quyết định, bản án sơ thẩm tuyên: "*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất 10%/năm*" là chưa đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên như sau: "*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015".*

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 357, 468, 219, 105, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị G về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với phần đất dịch vụ được hỗ trợ cho hộ cụ Trần Duy F.

Phân chia 15,6m$^2$ đất dịch vụ của hộ cụ Trần Duy F theo phiếu thu số 132 ngày 22/12/2017 như sau:

Cụ Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H mỗi người được chia 4,55m$^2$.

Ông Trần Duy B2, ông Trần Duy T, anh Trần Duy K, mỗi người được chia 0,65 m$^2$.

Giao toàn bộ phần đất dịch vụ 15,6m$^2$ cho cụ Nguyễn Thị G sở hữu và sử dụng. Cụ G phải thanh toán trị giá phần thừa kế đất dịch vụ mà ông Trần Duy T được hưởng từ cụ Trần Duy F là 2.600.000 đồng (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Tổng số tiền chi phí định giá tài sản là 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng), anh Dương Minh Đ là người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị G đã nộp khoản tiền này, anh Đ tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Duy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Cụ Nguyễn Thị G được miễn án phí, cụ G phải chịu thay cho ông Trần Duy B2, anh Trần Duy K, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H tổng số là 2.420.000 đồng (Hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng), cụ G đã nộp tạm ứng án phí là 1.422.000 đồng tại phiếu thu số AA/2017/0003442 ngày 29/5/2019, cụ G còn phải nộp 998.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Duy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0006437 ngày 03/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**